

B GIÁO D C VÀ ÀO T O
I H CHU
TR NG I H C KINH T

INH TH QU NH GIANG

NGHIÊN C U GI M NGHÈO C A CÁC
H NÔNG DÂN HUY N MINH HÓA
T NH QU NG BÌNH

CHUYÊN NGÀNH: KINH T CHÍNH TR
MÃ S : 8 310 102

LU N V N TH C S KHOA H C KINH T

NG I H NG D N KHOA H C:
PGS. TS NGUY N XUÂN KHOÁT

HU , 2018

L I CAM OAN

Tôi xin cam oan lu n v n là công trình nghiên c u khoa h c c l p c a tôi, c hoàn thành sau quá trình h c t p và nghiên c u th c ti n, d i s h ng d n c a PGS.TS Nguy n Xuân Khoát

Các s li u, k t qu nêu trong lu n v n là trung th c và có ngu n g c rõ ràng. Các l p lu n, phân tích, ánh giá c a ra trên quan i m cá nhân sau khi nghiên c u.

Lu n v n không sao chép, không trùng l p v i b t k nghiên c u khoa h c ã c công b nào.

Qu ng Bình, ngày 05 tháng 08 n m 2018

H c viên

inh Th Qu nh Giang

L I C M N

Trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu trình độ Đại học Kinh tế - Đại học Huế, tôi đã nhận được sự quan tâm giúp đỡ nhiệt tình của tập thể các Giáo sư, phó Giáo sư, Tiến sĩ, tập thể khoa Kinh tế chính trị, tập thể lớp cao học Kinh tế chính trị khóa 17, bạn bè, đồng nghiệp và gia đình đã đồng viên giúp đỡ tôi hoàn thành luận văn của mình.

Đến nay, cho tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến Ban giám hiệu, phòng Quản lý Đào tạo, Bộ phận Sau đại học, cùng thầy cô giáo trong trường Đại học kinh tế - Đại học Huế, UBND, Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội huyện, chi cục Thương mại huyện Minh Hóa, UBND các xã Yên Hóa, Thuận Hóa, Thuận Hóa đã quan tâm, tận tình giúp đỡ, tạo mọi điều kiện cho tôi trong quá trình học tập và thực hiện tài.

Đặc biệt, tôi bày tỏ sự biết ơn sâu sắc đến PGS.TS Nguyễn Xuân Khoát khoa Kinh tế chính trị trường Đại học kinh tế đã tận tình hướng dẫn và giúp đỡ tôi hoàn thành luận văn.

Cuối cùng, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn các nhà khoa học, các thầy, cô giáo, bạn bè, đồng nghiệp đã giúp đỡ tôi hoàn thành luận văn.
Xin chân thành cảm ơn!

Huế, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Tác giả luận văn

Đinh Thị Quỳnh Giang

TÓM LƯỢC LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC KINH TẾ

Họ và tên: **INH TH QU NH GIANG**

Chuyên ngành: Kinh tế chính trị, ngành đào tạo: Nghiên cứu

Mã số: Niên khóa 2016 – 2018

Người hướng dẫn khoa học: **NGUYỄN XUÂN KHOÁT**

Tên tài: **NGHIÊN CỨU GIẢI MÃ NGHÈO CẤP CÁC HUYỆN NÔNG DÂN
HUYỆN MINH HÓA TỈNH QUẢNG BÌNH**

- Mục đích nghiên cứu: Trên cơ sở nghiên cứu, phân tích thực trạng đói nghèo cấp các huyện nông dân huyện Minh Hóa, tài liệu xuất các giải pháp nhằm giải quyết đói nghèo cho các huyện nông dân huyện Minh Hóa tỉnh Quảng Bình.

- Nội dung nghiên cứu: Nội dung nghiên cứu của luận văn là các huyện nghèo và các vấn đề liên quan đến đói nghèo và giải quyết đói nghèo huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình.

- Các phương pháp sử dụng: Phương pháp thu thập số liệu thông qua phỏng vấn bằng bảng câu hỏi, tổng hợp và xử lý số liệu để tra, phân tích số liệu trên cơ sở thống kê và thông qua số liệu để tra.

- Các kết quả chính và kết luận

Trên cơ sở nghiên cứu các lý luận về đói nghèo, công tác giải quyết đói nghèo và mô hình kinh nghiệm giải quyết đói nghèo cấp quốc gia trên thế giới để nghiên cứu mô hình đói nghèo trong nước, cùng với việc nghiên cứu thực trạng đói nghèo cấp các huyện trên địa bàn huyện. Tài liệu đã phân tích và luận giải về nguyên nhân đói nghèo đói và những hạn chế trong công tác giải quyết đói nghèo trên địa bàn huyện trong thời gian qua, giải quyết các vấn đề mà mục tiêu nghiên cứu của tài liệu tra. Trên cơ sở đó tài liệu đã đề xuất các mô hình giải pháp phù hợp với tình hình thực tế cấp huyện Minh Hóa nhằm công tác giải quyết đói nghèo trên địa bàn huyện để chi tiết hơn.

Huế, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Tác giả luận văn

INH TH QU NH GIANG

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT

Ký hiệu và chữ viết tắt	Nội dung
BC	Ban chấp hành
BQ	Bình quân
CN	Công nghiệp
CNXH	Chợ nông sản xã hội
CT	Chương trình
DA	Dự án
DH	Duyên học
DN	Doanh nghiệp
DTTS	Dân tộc thiểu số
GD	Giáo dục
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
HDI	Chỉ số phát triển con người
HPI	Chỉ số nghèo khổ tổng hợp
IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế
IUCN	Tài nguyên thiên nhiên quốc tế
KP-T	Kinh phí đầu tư
LN	Lâm nghiệp
MPI	Chỉ số nghèo khổ đa chiều
NLN	Nông lâm nghiệp
ADB	Ngân hàng phát triển Châu Á
PTTH	Phân thông trung học
SXNN	Sản xuất nông nghiệp
TB&XH	Thống kê và Xã hội
TS	Thị trường
TT	Thị trường
THCS	Trung học cơ sở

THPT	Trung h c ph thông
UBMTTQ	y ban M t tr n T qu c
UBND	y ban nhân dân
UNDP	Ch ng trình phát tri n liên h p qu c
XD	Xây d ng
X GN	Xóa ói gi m nghèo
XH	Xã h i
WB	Ngân hàng th gi i T
WHO	ch c y t th gi i

Tailieu.vn

M C L C

L I C A M O A N	i
L I C M N	ii
TÓM L C L U N V N T H C S K H O A H C K I N H T	iii
M C L C	vi
D A N H M C B N G	ix
M U	1
1. Tính c p thi t c a tài	1
2. M c tiêu nghiên c u	2
3. i t ng và ph m vi nghiên c u	2
4. Ph ng pháp nghiên c u	3
5. K t c u c a tài	3
Ch ng 1. C S LÝ LU N VÀ T H C T I N V N G H È O VÀ G I M N G H È O C H O C Á C H Ñ Ö N G D Â N	4
1.1. M t s v n chung v nghèo và gi m nghèo cho các h nông dân	4
1.1.1. Khái ni m v nghèo	4
1.1.2. Khái ni m h nông dân, h nghèo	7
1.1.3. Tiêu chí ánh giá chu n nghèo	9
1.1.4. Các nguyên nhân c a ói nghèo	15
1.1.5. N i dung c a gi m nghèo	18
1.1.6. S c n thi t c a vi c gi m nghèo cho các h nông dân	21
1.1.7. Nh ng nhân t nh h ng n gi m nghèo c a các h nông dân	23
1.2. Kinh nghi m gi m nghèo cho các h nông dân m t s n c, a ph ng trong n c và bài h c rút ra cho huy n Minh Hóa, t nh Qu ng Bình	26
1.2.1. Kinh nghi m c a m t s n c	26
1.2.2. Kinh nghi m gi m nghèo m t s a ph ng c a Vi t Nam	32
1.2.3. Bài h c kinh nghi m gi m nghèo rút ra cho huy n Minh Hóa, t nh	

Qu ng Bình	36
Ch ng 2.TH C TR NG NGHÈO VÀ GI M NGHÈO C A CÁC H NÔNG DÂN HUY N MINH HÓA, T NH QU NG BÌNH	38
2.1. c i m t nhiên kinh t , xã h i c a huy n Minh Hóa nh h ng n gi m nghèo c a các h nông dân	38
2.1.1. c i m t nhiên c a huy n Minh Hóa	38
2.1.2. i u ki n kinh t xã h i	40
2.1.3. ánh giá chung v c i m t nhiên, kinh t xã h i c a huy n Minh Hóa, t nh Qu ng Bình.....	44
2.2. Phân tích th c tr ng nghèo và gi m nghèo c a các h nông dân huy n Minh Hóa.....	45
2.2.1. Th c tr ng nghèo c a các h nông dân huy n Minh Hóa	45
2.2.2. Quá trình th c hi n các ch ng trình gi m nghèo huy n Minh Hóa	57
2.2.3. K t qu gi m nghèo c a huy n Minh Hóa giai o n 2013 - 2017	64
2.2.4. Phân tích th c tr ng gi m nghèo qua i u tra các h nông dân	67
2.3. ánh giá chung th c tr ng gi m nghèo c a các h nông dân huy n Minh Hóa.....	72
2.3.1. Nh ng k t qu t c	72
2.3.2. Nh ng h n ch , b t c p.....	74
2.3.3. Nguyên nhân c a k t qu t c và h n ch	74
Ch ng 3.PH NG H NG VÀ GI I PHÁP GI M NGHÈO CHO CÁC H NÔNG DÂN HUY N MINH HÓA T NH QU NG BÌNH	77
3.1. Ph ng h ng và m c tiêu gi m nghèo cho các h nông dân huy n Minh Hóa.....	77
3.1.1 Ph ng h ng gi m nghèo	77
3.1.2. M c tiêu gi m nghèo.....	78
3.2. M t s gi i pháp ch y u nh m gi m nghèo cho các h nông dân huy n	

Minh Hóa, t nh Qu ng Bình.....	79
3.2.1. Nhóm gi i pháp h tr h nghèo c ti p c n thu n l i các d ch v xã h i c b n.....	79
3.2.2. Nhóm gi i pháp h tr phát tri n s n xu t, t o vi c làm, t ng thu nh p cho h nghèo	83
3.2.3. Nhóm gi i pháp v chính sách xã h i h tr ng i nghèo	86
3.2.4. Nhóm gi i pháp v t ch c th c hi n.....	89
K T LU N VÀ KI N NGH	94
1.K t lu n	94
2. Ki n ngh	94
TÀI LI U THAM KH O.....	98
QUY T NH H I NG CH MLU N V N	
BIÊN B N C A H I NG CH MLU N V N	
NH N XÉT C A PH N BI N 1+2	
B N GI I TRÌNH	
XÁC NH N HOÀN THI N LU N V N	

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1:	Chuồn nghèo của Việt Nam xác định qua các thời kỳ 14
Bảng 2.1:	Tình hình sản xuất giai đoạn 2012-2016 huyện Minh Hóa... 40
Bảng 2.2:	Tình hình nghèo huyện Minh Hóa giai đoạn (2015 - 2017). 46
Bảng 2.3:	Biến động nghèo theo các tiêu chí của huyện Minh Hóa năm 2017..... 48
Bảng 2.4:	Tình hình diễn biến kết quả giảm nghèo năm 2017..... 50
Bảng 2.5:	Tình hình diễn biến hộ nghèo năm 2017..... 52
Bảng 2.6:	Tình hình nghèo theo tiêu chí thu nhập năm 2017 53
Bảng 2.7:	Phân tích hộ nghèo theo mức thi u h t t i p c n các dịch vụ xã hội cơ bản..... 56
Bảng 2.8:	Tình hình ưu tiên cho giảm nghèo giai đoạn 2013 – 2017 60
Bảng 2.9:	Phân bố vốn theo các mức tiêu chuẩn của huyện Minh Hóa (2013 – 2017) 61
Bảng 2.11:	Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp của huyện Minh Hóa (tính theo giá cơ bản năm 2010)..... 64
Bảng 2.12:	Mức sống tiêu, sản phẩm lâm nghiệp chính yếu của huyện Minh Hóa..... 65
Bảng 2.13:	Số liệu hộ nghèo, thoát nghèo và cận nghèo huyện Minh Hóa giai đoạn (2012 – 2017)..... 66
Bảng 2.14:	Tình hình cơ bản của các hộ nghèo..... 68
Bảng 2.15:	Bảng thu nhập và cơ cấu thu nhập của các nhóm hộ nghèo..... 69
Bảng 2.16:	Đánh giá nguyên nhân đói nghèo tại các hộ nghèo..... 71
Bảng 2.17:	Nguyên nhân của các hộ nghèo..... 72

M U

1. Tính cấp thiết của tài

Tình trạng nghèo đói lâu đã trở thành vấn đề cấp thiết của mọi quốc gia trong đó có Việt Nam, giải quyết vấn đề nghèo chính là giải quyết các vấn đề về an sinh xã hội mà bộ cho sự hình thành nhà nước xã hội.

Trong khi Việt Nam đang trên con đường trở thành một quốc gia có mức thu nhập trung bình thì việc mà bộ chúng ta không có một tình trạng nào trong xã hội bất thụ ngày càng trở nên quan trọng. Cái nghèo đã ăn sâu bám rễ nhất là những vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, trong các nhóm người bào dân tộc thiểu số, số bộ phận người và mức độ đói trong thu nhập của người dân các cấp và địa phương. Mục tiêu của Việt Nam này chính là một hình thức an sinh xã hội toàn diện và hòa nhập, cùng với việc thực hiện mục tiêu và tập trung vào xóa đói giảm nghèo giải quyết tình trạng nghèo đói cho người dân. Công tác giảm nghèo là vấn đề hàng đầu và luôn được ưu tiên trong chương trình làm việc của Chính phủ hiện tại các quốc gia trên thế giới không chỉ riêng Việt Nam.

Hiện tại có 62 huyện nghèo theo tiêu chuẩn của Bộ L. TB & XH thì trong 62 huyện nghèo có huyện Minh Hóa của tỉnh Quảng Bình.

Huyện Minh Hóa là một huyện miền núi phía Tây Bắc của tỉnh Quảng Bình. Đây là huyện nghèo nhất Quảng Bình và là một trong 62 huyện nghèo nhất của cả nước. Trong những năm qua, việc giảm nghèo huyện Minh Hóa đã đạt

được một số kết quả nhất định nhưng tình hình nghèo vẫn còn mức cao. Quá trình giảm nghèo chưa thực sự bền vững, số người đã thoát nghèo nhưng vẫn nằm sát mức chuẩn nghèo vẫn còn lớn, tình hình tái nghèo cao, số người dân trên

địa bàn nhìn chung vẫn còn nhiều khó khăn, nhất là những xã biên giới có số bộ phận là người bào dân tộc thiểu số. Thực trạng nghèo huyện Minh Hóa hàng đầu là vấn đề bức xúc, luôn đặt ra thách thức lớn về việc

đảm bảo và chính quyền huyện Minh Hóa của tỉnh Quảng Bình trong mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội hiện nay và những năm tới.

m b o m c tiêu phát tri n kinh t xã h i t nay n n m 2021 cho huy n Minh Hóa nói riêng và t nh Qu ng Bình nói chung vì c nghiên c u, phân tích, lu n gi i m t cách có h th ng, ánh giá úng th c tr ng nghèo, t ó xu t m t s gi i pháp úng n nh t, hi u qu nh t giúp ng i dân thoát nghèo m t cách n nh và b n v ng. Có nh v y n n kinh t xã h i trên à bàn huy n Minh Hóa m i có c h i phát tri n.

Xu t phát t lý do ó, tôi ã ch n nghiên c u tài “ **Nghiên c u gi m nghèo c a các h nông dân huy n Minh Hóa, t nh Qu ng Bình**” làm lu n v n t t nghi p v i mong mu n góp m t ph n nào ó trong công cu c gi m nghèo huy n Minh Hóa, Qu ng Bình trong th i gian n.

2. M c tiêu nghiên c u

2.1. M c tiêu chung:

Trên c s nghiên c u, phân tích th c tr ng ói nghèo c a các h nông dân huy n Minh Hóa, tài xu t các gi i pháp nh m gi m nghèo cho các h nông dân huy n Minh Hóa t nh Qu ng Bình.

2.2. M c tiêu c th :

- H th ng hóa c s lý lu n và th c ti n v gi m nghèo
- Kh o sát, phân tích, ánh giá th c tr ng nghèo, gi m nghèo c a các h nông dân huy n Minh Hóa, t nh Qu ng Bình.
- Xu t nh h ng và gi i pháp ch y u nh m gi m nghèo cho các h nông dân huy n Minh Hóa, t nh Qu ng Bình.

3. i t ng và ph m vi nghiên c u

3.1. i t ng nghiên c u

i t ng nghiên c u c a lu n v n là các h nghèo và các v n liên quan n nghèo và gi m nghèo huy n Minh Hóa, t nh Qu ng Bình..

3.2. Ph m vi nghiên c u

V không gian: Nghiên c u c tri n khai trên à bàn huy n Minh Hóa, t nh Qu ng Bình.

V th i gian: Nghiên c u trong giai o n t 2013 - 2017, i u tra s li u s c p n m 2018, và xu t gi i pháp n n m 2022.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu thứ cấp: tài liệu các số liệu thống kê của công bố như: niên giám thống kê, các báo cáo và công tác giảm nghèo trên địa bàn huyện

Số liệu sơ cấp: Sử dụng phương pháp điều tra chọn mẫu phỏng vấn các hộ gia đình bao gồm:

+ Quy mô mẫu: Khảo sát 120 hộ gia đình

+ Cách chọn mẫu: Chọn mẫu ngẫu nhiên

+ Sử dụng bảng câu hỏi điều tra về những thông tin có liên quan đến vị trí các hộ dân trên địa bàn.

4.2. Phương pháp thống kê và xử lý số liệu

Sử dụng thống kê các phương pháp nghiên cứu: Duyệt và biên chế và duyệt thống kê, phân tích so sánh, thống kê, lý luận và thực tiễn, điều tra xã hội học, phương pháp phỏng vấn, chọn mẫu điều tra.

4.3. Phương pháp phân tích số liệu

- Sử dụng phương pháp thống kê mô tả mô tả mô tả thực trạng công tác giảm nghèo.

- Sử dụng phương pháp kiểm định giả thuyết thống kê so sánh ý kiến đánh giá về các tiêu chí điều tra tài.

- Vận dụng phương pháp dùng dữ liệu thời gian nghiên cứu sử dụng theo thời gian để đưa ra các nhận xét và giải pháp.

5. Kết luận và tài liệu

Ngoài phần mở đầu, kết luận, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn về nghèo và giảm nghèo của các hộ nông dân

Chương 2: Thực trạng nghèo và giảm nghèo của các hộ nông dân huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình

Chương 3: Phân tích, giải pháp giảm nghèo của các hộ nông dân huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình

Chương 1

C S LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ NGHÈO VÀ GI M NGHÈO CHO CÁC H NÔNG DÂN

1.1. M t s v n chung v nghèo và gi m nghèo cho các h nông dân

1.1.1. Khái ni m v nghèo

ói nghèo là m t hi n t ng kinh t xã h i mang tính ch t toàn c u. Nó không ch t n t i các qu c gia có n n kinh t kém phát tri n, mà nó còn t n t i ngay t i các qu c gia có n n kinh t phát tri n. Tuy nhiên tu thu c vào i u ki n t nhiên, th ch chính tr xã h i và i u ki n kinh t c a m i qu c gia mà tính ch t, m c nghèo ói c a t ng qu c gia có khác nhau. Nhìn chung m i qu c gia u s d ng m t khái ni m xác nh m c nghèo kh và a ra các ch s nghèo kh xác nh gi i h n nghèo kh . Gi i h n nghèo kh c a các qu c gia c xác nh b ng m c thu nh p t i thi u ng i dân có th t n t i c, ó là m c thu nh p mà m t h gia ình có th mua s m c nh ng v t d ng c b n ph c v cho vi c n, m c, và các nhu c u thi t y u khác theo m c giá hi n hành.

Các khái ni m v nghèo ói c các t ch c qu c t nêu nh sau:

Ngân hàng th gi i (WB) a ra khái ni m v ói nghèo là: ói nghèo là s thi u h t không th ch p nh n c trong phúc l i xã h i c a con ng i, bao g m c khía c nh sinh lý h c và xã h i h c. S thi u h t v sinh lý h c là không áp ng nhu c u v v t ch t và sinh h c nh dinh d ng, s c kho , giáo d c và nhà . S thi u h t v m t xã h i h c liên quan n các v n nh bình ng, r i ro và c t ch , tôn tr ng trong xã h i.

Ngân hàng phát tri n Châu Á (ADB) ã a ra khái ni m nghèo nh sau: Nghèo là tình tr ng m t b ph n dân c không c h ng và tho mãn các nhu c u c b n c a con ng i v cu c s ng và có m c s ng th p h n m c s ng trung bình c a c ng ng xét trên m i ph ng di n.

T ch c Y t Th gi i (WHO) ã a ra khái ni m v nghèo theo thu nh p là: Nghèo di n t s thi u c h i có th s ng m t cu c s ng t ng ng v i các tiêu chu n t i thi u nh t nh.

Th c o các tiêu chu n t i thi u xác nh nghèo thay i tu theo t ng vùng, t ng a ph ng và theo các giai o n th i gian. Có th c hi u m t ng i là nghèo khi thu nh p hàng tháng c a h th p h n m t n a thu nh p bình quân theo ng i trên tháng c a m i qu c gia. Tuy nhiên các tiêu chí và chu n m c ánh giá, phân lo i s nghèo ói còn ph thu c và t ng vùng, t ng i u ki n l ch s nh t nh.

Liên h p Qu c ã a ra hai khái ni m v nghèo, ó là nghèo tuy t i và nghèo t ng i nh sau:

Nghèo tuy t i: là tình tr ng m t b ph n dân c không c h ng nh ng nhu c u c b n t i thi u. Nhu c u c b n t i thi u cho cu c s ng là nh ng m b o m c t i thi u v n, m c, , giao tí p xã h i, v sinh, y t và giáo d c. Ngoài nh ng nhu c u c b n trên, c ng có ý ki n cho r ng nhu c u t i thi u bao g m quy n c tham gia vào các quy t nh c a c ng ng.

Nghèo t ng i: là tình tr ng m t b ph n dân c có m c s ng đ i m c trung bình c a c ng ng và m t th i k nh t nh. Nghèo t ng i phát tri n theo không gian và th i gian nh t nh tu thu c vào m c s ng chung c a xã h i. Nh v y, nghèo t ng i g n li n v i s chênh l ch v m c s ng c a m t b ph n dân c so v i m c s ng trung bình c a a ph ng m t th i k nh t nh.

T nh ng ánh giá trên, nhi u nhà nghiên c u cho r ng vi c xoá d n nghèo tuy t i là công vi c có th làm, còn nghèo t ng i là hi n t ng th ng g p trong xã h i và v n c n quan tâm là làm sao rút ng n kho ng cách chênh l ch giàu nghèo và h n ch s phân hoá giàu nghèo.

Th c t cho th y có s không th ng nh t v quan i m, khái ni m và v i t ng qu c gia khác nhau s có chu n m c ánh giá khác nhau. Vì th , trên c s th ng nh t chung v m t nh tính, c n ph i xác nh th c o m c nghèo i v i m i qu c gia, m i vùng, m i a ph ng.

T i h i ngh bàn v xoá ói gi m nghèo do ESCAP t ch c t i B ng C c Thái Lan tháng 9.1993 ã a ra khái ni m v nghèo ói nh sau: “ ói nghèo là tình tr ng m t b ph n dân c không c h ng và tho m ãn nh ng nhu c u c

b n c a con ng i ã c xã h i th a nh n tu theo trình phát tri n kinh t - xã h i và phong t c t p quán c a các a ph ng”.[13,8]

Theo nh ngh a này thì m c nghèo ói các n c khác nhau là khác nhau. Theo s liêu c a ngân hàng th gi i thì hi n nay trên th gi i có kho ng 1,3 t ng i s ng d i m c nghèo kh , trong ó ph n l n là ph n và tr em.

Vi t Nam c n c vào tình hình kinh t - xã h i và m c thu nh p c a nhân dân trong nh ng n m qua thì khái ni m ói nghèo c xác nh nh sau:

Nghèo là tình tr ng m t b ph n dân c ch có nh ng i u ki n tho mãn nh ng nhu c u t i thi u và c b n nh t trong cu c s ng và có m c s ng th p h n m c s ng c a c ng ng xét trên m i ph ng đ i n.

M t cách hi u khác: Nghèo là m t b ph n dân c có m c s ng đ i ng ng quy nh c a s nghèo. Nh ng ng ng nghèo còn ph thu c vào c i m c th c a t ng a ph ng, t ng th i k c th hay t ng giai o n phát tri n kinh t xã h i c th c a t ng a ph ng hay t ng qu c gia.

Vi t Nam thì nghèo c chia thành các m c khác nhau: nghèo tuy t i, nghèo t ng i, nghèo có nhu c u t i thi u.

- Nghèo tuy t i: Là tình tr ng m t b ph n dân c thu c đ i n nghèo không có kh n ng tho mãn nhu c u t i thi u c a cu c s ng: n, m c, , i l i...

- Nghèo t ng i: là tình tr ng m t b ph n dân c thu c đ i n nghèo có m c s ng đ i m c s ng trung bình c a c ng ng và a ph ng ang xét.

- Nghèo có nhu c u t i thi u: ây là tình tr ng m t b ph n dân c có nh ng m b o t i thi u duy trì cu c s ng nh n, m c, và m t s sinh ho t hàng ngày nh ng m c t i thi u.

T nh ng ánh giá trên, nhi u nhà nghiên c u cho r ng vi c xoá đ n nghèo tuy t i là công vi c có th làm, còn nghèo t ng i là hi n t ng th ng g p trong xã h i và v n c n quan tâm là làm sao rút ng n kho ng cách chênh l ch giàu nghèo và h n ch s phân hoá giàu nghèo.

Hi n nay, Vi t Nam ã th a nh n khái ni m chung v nghèo do H i ngh ch ng ói nghèo khu v c Châu Á - Thái Bình D ng do ESCAP t ch c t i B ng C c, Thái

Lan tháng 9/1993: “ *ói nghèo là tình trạng mất bộ phận dân cư không có học và tho mãn nhu cầu cơ bản của con người xã hội theo tiến trình phát triển kinh tế xã hội và phong tục tập quán của các địa phương*”. [13,8]

Tuy nhiên, có thể nhận định nghèo là tình trạng thiếu hụt về nhu cầu dinh dưỡng, thu nhập, học tập, hoặc thiếu hụt về thu nhập, thiếu tài sản mà bỏ tiêu dùng trong những lúc khó khăn và để lại những thiếu hụt về mặt vật chất, ít có khả năng tham gia vào các quy định liên quan đến bản thân.

Như vậy, nghèo Việt Nam không chỉ nhìn nhận về nhu cầu dinh dưỡng thiếu hụt về nhu cầu về văn hóa tinh thần, giáo dục, y tế mà còn về nhu cầu thiếu hụt về thu nhập, để lại những thiếu hụt, ít có khả năng tham gia vào việc ra các quy định liên quan đến bản thân.

1.1.2. Khái niệm hộ nông dân, hộ nghèo

- *Hộ nông dân:*

Theo Frank Ellise: “*hộ nông dân là các hộ gia đình làm nông nghiệp, tự kiếm sinh nhai trên những mảnh đất của mình, sử dụng chủ yếu sức lao động của gia đình vào sản xuất, thường nằm trong hệ thống kinh tế thị trường nhưng vẫn có bộ phận cư dân tham gia các bộ phận vào thị trường và có xu hướng hội nhập nhưng vẫn không hoàn toàn cao*”. [13,5]

Nhà khoa học Traianop cho rằng: hộ nông dân là những sản xuất trực tiếp; hộ nông dân là những người tự trồng trọt và phát triển nông nghiệp.

Như vậy có thể nhận định khái niệm hộ nông dân. Tác giả Lê Đình Thọ cho rằng: nông hộ là đơn vị kinh tế xã hội là hình thức kinh tế cơ sở trong nông nghiệp và nông thôn. Tác giả Đào Thị Tú nêu ra khái niệm: hộ nông dân là những hộ chủ yếu hoạt động nông nghiệp theo nghĩa rộng, bao gồm các nghề rừng, nghề cá và hoạt động phi nông nghiệp nông thôn.

Theo khái niệm của Bách khoa toàn thư: Hộ nông dân (nông hộ) là những hộ gia đình chủ yếu hoạt động nông nghiệp, bao gồm các nghề rừng, nghề cá, và hoạt động phi nông nghiệp nông thôn nhưng khó phân biệt các hoạt động có liên quan với nông nghiệp và không có liên quan với công nghiệp. Hay nói cách khác, nông

h có ph ng ti n ki m s ng t ru ng t và s d ng ch y u lao ng gia ình và s n xu t; luôn n m trong h th ng kinh t r ng l n nh ng v c b n c c tr ng tham gia m t ph n vào th tr ng v i m c ch a hoàn ch nh.

T nh ng quan ni m và khái ni m nêu trên có th hi u: H nông dân (nông h) là nh ng h s ng nông thôn, là m t n v kinh t c s v a là n v s n xu t v a là n v tiêu dùng, v a là m t n v kinh doanh v a là m t n v xã h i. s n xu t chính là nông nghi p, s ng ch y u b ng ngh nông.

Các h nông daan ngoài ho t ng s n xu t nông nghi p còn tham gia các ho t ng phi nông nghi p v i các m c khác nhau nh : ti u th công nghi p, th ng m i, d ch v ,...

- *Khái ni m v h nông dân nghèo:*

T khái ni m h nông dân ã c nêu trên thì h nông dân nghèo là h dân s ng nông thôn, s n xu t nông nghi p và là chính có tình tr ng thu nh p ch tho măn m t ph n nhu c u t i thi u c a cu c s ng và có m c s ng th p h n m c s ng trung bình c a c ng ng xét trên m i ph ng đ n.

- *Quan ni m v gi m nghèo*

Gi m nghèo hay xóa ói, gi m nghèo là công vi c c n thi t trong m c tiêu an sinh xã h i và phát tri n c a m t qu c gia. Có th quan ni m v xóa ói gi m nghèo nh sau: Xóa ói gi m nghèo là t ng th các quan i m, t t ng, gi i pháp và công c mà nhà n c s d ng tác ng n các ch th kinh t xã h i nh m gi i quy t v n nghèo ói th c hi n m c tiêu xóa ói gi m nghèo, t ó xây d ng m t xã h i t t p h n.

Xóa ói, gi m nghèo không ch là v n kinh t n thu n mà còn là v n kinh t - xã h i quan tr ng. c bi t trong tình hình hi n nay khi xã h i ngày càng phát tri n s phân hóa giàu nghèo ngày càng có xu h ng gia t ng, vi c xây d ng các m c tiêu và chính sách xóa ói gi m nghèo nh m gi i quy t t t các v n v an sinh xã h i, c i thi n và nâng cao i s ng c a nhân dân là m c tiêu hàng u, t ó gi m đ n t l phân hóa giàu nghèo. Vì i a s ng i nghèo c a n c ta s ng và làm vi c nông thôn, nên n u không gi i quy t t t v n xóa ói gi m nghèo s

x y ra s m t cân b ng thi u n nh trong xã h i. S m t cân b ng trong xã h i và phân hóa giàu nghèo cao s có nguy c d n n s phân hóa giai c p v i h u qu n ng n h n là s b n cùng hóa, e d a n s n nh chính tr xã h i và nh h ng n m c tiêu xây d ng XHCN. Xu t phát t s c n thi t ó ng và Nhà n c ta ã có nh ng chính sách và m c tiêu v xóa ói gi m nghèo trong quá trình i m i và phát tri n kinh t .

1.1.3. Tiêu chí ánh giá chu n nghèo

- Tiêu chí ánh giá chu n nghèo trên th gi i:

+ *Th nh t, tiêu chí ch s phát tri n con ng i (HDI - Human Development Index) c a Ch ng trình Phát tri n Liên Hi p Qu c (UNDP):*

Ch s HDI là ch s so sánh d a vào m t s ch tiêu c b n nh tu i th dân c trung bình, tình tr ng bi t ch c a ng i l n, thu nh p bình quân trên u ng i trong n m. Ch s này c s d ng trong “Báo cáo phát tri n con ng i” n m 1997 c a UNDP, bao g m các nhân t c th :

1) M t cu c s ng lâu dài và kho m nh, c o b ng tu i th .

2) Ki n th c, c o b ng t l ng i l n bi t ch (v i quy n s 2/3) và t l nh ph c các c p giáo d c ti u h c, trung h c và i h c (v i quy n s 1/3).

3) M c s ng o b ng GDP th c t u ng i theo s c mua t ng ng tính b ng ô-la M .

+ *Th hai, tiêu chí ánh giá nghèo theo ng ói nghèo:*

Tiêu chí này c Ngân hàng Th gi i phân chia ng nghèo theo hai m c: ng nghèo v l ng th c th c ph m và ng nghèo chung.

1) ng nghèo v l ng th c th c ph m: c xác nh theo chu n mà h u h t các n c ang phát tri n c ng nh t ch c Y t th gi i và các c quan khác ã xây d ng d a trên l ng kcalo t i thi u cho m t ng i/m t ngày. Theo T ch c Y t th gi i (WHO) và m t s t ch c khác xác nh m c calo t i thi u và s d ng hi n nay là 2.100 kcalo/ng i/ngày. Nh ng ng i có m c chi tiêu d i m c chi c n thi t áp ng l ng kcalo này g i là nghèo v l ng th c.

2) ng nghèo chung: tính thêm chi phí các m t hàng phi l ng th c th c

ph m, c ng v i ng ói nghèo v l ng th c, th c ph m t o có c ng nghèo chung.

+ *Th ba, tiêu chí ánh giá nghèo theo m c chi tiêu t i thi u cho các nhu c u c b n c a con ng i:*

Theo tiêu chí này, n m 1997 Ngân hàng Th gi i ã a ra m c chi tiêu nhu c u c b n tính theo s c mua t ng ng c a a ph ng so v i th gi i tho m ãn nhu c u s ng, theo ó m c chi t i thi u t ng quát cho m c nghèo kh tuy t i là 1 USD/ng i/ngày; m c nghèo là 2 USD/ ng i/ngày tr xu ng cho các n c châu M Latinh và vùng Caribe; m c 4 USD/ng i/ngày tr xu ng cho nh ng n c ông Âu. T n m 2005, Ngân hàng th gi i và Qu ti n t qu c t (IMF) ã áp d ng m c chu n nghèo i v i các n c ang phát tri n là 1,25 USD/ng i/ngày cho chi tiêu nhu c u c b n tính theo s c mua t ng ng thay cho m c chu n nghèo tr c ó v n dùng là m c 1 USD/ng i/ngày theo m c giá n m 1993.

+ *Th t , tiêu chí ánh giá nghèo theo thu nh p bình quân u ng i:*

N m 1997 Ngân hàng th gi i ã a ra chu n nghèo chung cho th gi i là m c thu nh p bình quân d i 370 USD/ng i/n m. Bên c nh ó khi s d ng ch tiêu này các qu c gia th ng xác nh thu nh p bình quân c a h gia ình so sánh v i thu nh p bình quân u ng i c a qu c gia. H có thu nh p bình quân u ng i ít h n 1/2 ho c 1/3 thu nh p bình quân u ng i c a qu c gia c coi là h nghèo. Hi n nay, tiêu chí ánh giá nghèo theo thu nh p ang c s d ng khá ph bi n các n c trên th gi i vì nó có u i m là d s d ng. Tuy nhiên, xét v t ng th thì n u ch xét v thu nh p bình quân u ng i s không ph n ánh y c s tho m ãn các nhu c u c b n c a con ng i. Do v y, c n ph i có s ti p c n khác toàn di n h n, y h n ánh giá s ói nghèo.

+ *Th n m, ch s nghèo kh t ng h p (HPI- Human Poverty Index),*

Ch s HPI o l ng s nghèo kh c a con ng i trên ba l nh v c chính là tu i th , hi u bi t và m c s ng. Liên h p qu c s d ng HPI – 1 cho các n c ang phát tri n và HPI – 2 cho các n c có thu nh p cao OECD.

HPI – 1 o l ng qua các y u t :